

**CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ BẢNG THÀNH NĂM 2025***(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)**Đơn vị: 1000 đồng*

<b>Nội dung thu</b>	<b>Dự toán</b>	<b>Nội dung chi</b>	<b>Dự toán</b>
<b>Tổng số thu</b>	<b>235,572,000</b>	<b>Tổng số chi</b>	<b>235,572,000</b>
I. Các khoản thu xã hưởng 100%		I. Chi đầu tư phát triển	14,445,000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ		II. Chi thường xuyên	217,630,000
III. Thu bổ sung	235,572,000	III. Dự phòng	3,240,000
- Bổ sung cân đối ngân sách	195,254,000	IV. Chi chương trình mục tiêu	257,000
- Thu bổ sung thực hiện CCTL	40,061,000		
- Bổ sung có mục tiêu	257,000		
IV. Thu chuyển nguồn			

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025***(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)*

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Ghi chú
		Thu NS NN	Thu NS xã	
A	B	3	4	
	<b>TỔNG THU</b>	<b>255,840,000</b>	<b>235,572,000</b>	
<b>I</b>	<b>Các khoản thu 100%</b>			
-	Phí, lệ phí			
-	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			
-	Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân để đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng nộp vào ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật			
-	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân			
-	Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp xã theo quy định của pháp luật			
-	Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật	0		
-	Thu kết dư			
<b>II</b>	<b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %</b>	<b>20,268,000</b>	<b>0</b>	
<b>1</b>	<b>Các khoản thu phân chia</b>	<b>18,362,000</b>	<b>0</b>	
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10,000		
-	Thuế thu nhập cá nhân	561,000		
-	Thuế giá trị gia tăng	3,381,500		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	48,000		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	204,500		
-	Thuế tài nguyên	450,000		
-	Thu tiền sử dụng đất	11,300,000		
-	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	145,500		
-	Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản còn lại	523,000		
-	Lệ phí trước bạ nhà, đất	1,443,000		
-	Phí, lệ phí khác	295,500		
<b>2</b>	<b>Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định</b>	<b>1,906,000</b>	<b>0</b>	
-	Các khoản thu ngân sách địa phương được hưởng trên địa bàn tỉnh (không bao gồm các khoản thu 100% xã hưởng)	0		
-	Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân để đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng nộp vào ngân sách cấp tỉnh theo quy định của pháp luật			
-	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân			
-	Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp tỉnh theo quy định của pháp luật			
-	Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương			

-	Thu kết dư			
-	Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật	1,906,000		
<b>IV</b>	<b>Thu chuyển nguồn</b>			
<b>V</b>	<b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>			
<b>VI</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>235,572,000</b>	<b>235,572,000</b>	
-	Bổ sung cân đối ngân sách	195,254,000	195,254,000	
-	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	40,061,000	40,061,000	
-	Bổ sung có mục tiêu	257,000	257,000	



## TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025 XÃ BÀNG THÀNH

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

ĐVT: 1000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025			Ghi chú
		Tổng số	ĐTPT	TX	
A	B	4	5	6	7
	<b>TỔNG SỐ CHI</b>	<b>222,478,265</b>	<b>14,445,000</b>	<b>208,033,265</b>	
1	Chi an ninh, quốc phòng	5,631,000	0	5,631,000	
-	Chi an ninh	1,348,000		1,348,000	
-	Chi quốc phòng	4,283,000		4,283,000	
2	Chi giáo dục	121,963,000		121,963,000	
3	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0			
4	Chi y tế	28,000		28,000	
5	Chi văn hoá, thông tin	2,625,000		2,625,000	
6	Chi phát thanh, truyền thanh	142,000		142,000	
7	Chi thể dục, thể thao	0		0	
8	Chi bảo vệ môi trường	740,000		740,000	
9	Chi các hoạt động kinh tế	20,209,211	14,445,000	5,764,211	
-	Giao thông	1,227,000		1,227,000	
-	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	1,670,717		1,670,717	
-	Thị chính	200,000		200,000	
-	Thương mại, du lịch	0			
-	Các hoạt động kinh tế khác	2,666,494		2,666,494	
10	Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	51,025,422	0	51,025,422	
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
10.1	Quản lý nhà nước	30,765,488		30,765,488	
10.2	Đảng cộng sản Việt Nam; Các cơ quan UBMTTQ Việt Nam xã (sau sắp xếp)	20,259,933		20,259,933	
11	Chi đảm bảo xã hội	17,733,000	0	17,733,000	
12	Chi khác	2,129,000		2,129,000	
13	Dự phòng	55,631		55,631	
14	Chi thực hiện cải cách tiền lương từ nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2025 vượt so với năm 2024	197,000		197,000	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025			Ghi chú
		Tổng số	ĐTPT	TX	
A	B	4	5	6	7



